

Số: 22/2016/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 và năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 145/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 822/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2017 với những nội dung cụ thể như sau:

Tổng nguồn vốn đầu tư công năm 2017 do tỉnh quản lý là 4.781.060 triệu đồng, gồm:

I. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 3.228.800 triệu đồng

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 1.416.800 triệu đồng

1.1. Bố trí vốn để thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng trụ sở làm việc MTTQ, khối đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện và công sở xã: 120.000 triệu đồng

1.2. Bố trí vốn để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2017: 20.000 triệu đồng

1.3. Bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA: 80.000 triệu đồng

1.4. Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành: 308.168 triệu đồng

1.5. Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp: 680.632 triệu đồng

1.6. Bố trí vốn cho các dự án khởi công mới năm 2017: 198.000 triệu đồng

1.7. Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư: 10.000 triệu đồng

2. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 1.800.000 triệu đồng

3. Vốn đầu tư từ nguồn thu từ xổ số kiến thiết: 12.000 triệu đồng

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

II. Vốn các chương trình MTQG: 683.598 triệu đồng

III. Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu : 621.831 triệu đồng

IV. Vốn nước ngoài (ODA): 246.831 triệu đồng

Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu, vốn nước ngoài (ODA) thực hiện theo danh mục và mức vốn tại các Quyết định giao kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Để thuận lợi cho việc điều hành thực hiện kế hoạch đầu tư công, Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2017 (nếu có); quyết định danh mục các dự án chuẩn bị đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật để giao kế hoạch cho các ngành, các cấp và các chủ đầu tư thực hiện. Đối với các nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để sớm giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị theo quy định. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các quy định của Chính phủ và các

Bộ ngành Trung ương về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 và kế hoạch năm 2017.

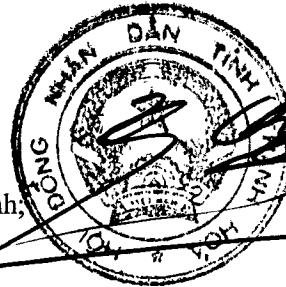
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khoá XVII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến

Phụ lục: KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Nghị Quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBT); giá trị quyết toán		Vốn đã bố trí đến 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020				Kế hoạch vốn năm 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Giai đoạn 2016 -2020		Vốn năm 2016 đã được giao kế hoạch				
							Tổng số	TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1)	Tổng số	TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ						10.126.260	9.716.898	2.888.127	2.478.765	3.228.800		
I	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT						4.230.000	4.230.000	1.500.000	1.500.000	1.800.000		
II	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT						51.300	51.300			12.000		
III	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ						5.844.960	5.435.598	1.388.127	978.765	1.416.800		
III.1	Bố trí vốn để thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Mặt trận tổ quốc, khối đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện và công sở xã trên địa bàn tỉnh						350.000	350.000	650	650	120.000		Giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét, trước khi có quyết định giao vốn chi tiết cho các đơn vị để triển khai thực hiện.
III.2	Bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA đầu tư trên địa bàn tỉnh						300.000	300.000	80.000	80.000	80.000		Giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét, trước khi có quyết định giao vốn chi tiết cho các đơn vị để triển khai thực hiện.
III.3	Bố trí vốn để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2017						20.000	20.000			20.000		Giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét, trước khi có quyết định giao vốn chi tiết cho các đơn vị để triển khai thực hiện.
III.4	Bố trí vốn thực hiện dự án		14.794.791	8.593.618	3.113.095	1.884.422	5.174.960	4.765.598	1.307.477	898.115	1.196.800		
a)	Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt		1.288.020	775.848	880.163	402.122	384.141	350.122	147.011	112.992	237.130		
1	Nhà làm việc các Ban Tỉnh ủy Thanh Hóa.	2152/QĐ-UBND ngày 21/6/2016	72.684	72.684	48.000	48.000	24.684	24.684	18.000	18.000	6.684	Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa	
2	Sửa chữa, cải tạo Nhà khách Văn phòng Tỉnh ủy.	3746/QĐ-UBND ngày 28/9/2016	3.893	1.893	2.000		1.893	1.893			1.893	Văn phòng Tỉnh ủy	
3	Đầu tư mua sắm, sửa chữa, cải tạo một số hạng mục công trình Trụ sở cơ quan Tỉnh ủy.	3745/QĐ-UBND ngày 28/9/2016	4.257	757	3.500		757	757			757	Văn phòng Tỉnh ủy	
4	Trung tâm y tế thành phố Thanh Hóa.	4120/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	39.572	37.746	17.500	17.000	20.746	20.746	12.000	12.000	8.746	Trung tâm y tế TP. Thanh Hoá	
5	Xây dựng công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật - Dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2.	3641/QĐ-UBND ngày 20/9/2016	7.862	7.862	1.499	1.499	6.363	6.363	1.000	1.000	5.363	Trung tâm bảo trợ xã hội số 2	
6	Đài chiến thắng trận đầu của Hải quân nhân dân Việt Nam.	4174/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	4.250	3.750	1.500	1.000	2.750	2.750	2.025	2.025	725	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
7	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường phụ cận số 2 Thành Nhà Hồ.	278/QĐ-UBND ngày 01/4/2016	3.915	3.915	3.300	3.300	615	615			615	UBND huyện Vĩnh Lộc	
8	Thư viện tỉnh Thanh Hóa.	4224/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	192.175	192.175	128.665	128.665	63.510	63.510	16.000	16.000	47.510	Thư viện tỉnh Thanh Hóa	
9	Đền thờ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sỹ Hàm Rồng.	2695/QĐ-UBND ngày 20/7/2016	118.819	73.162	96.910	51.253	21.909	21.909			21.909	Sở Xây dựng	
10	Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện Mường Lát.	1342/QĐ-UBND ngày 23/8/2016	4.912	4.912	1.000	1.000	3.912	3.912	2.700	2.700	1.212	UBND huyện Mường Lát	
11	Trạm bảo vệ thực vật thị xã Bim Sơn.	4240/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.093	4.093	900	900	3.193	3.193	2.600	2.600	593	Sở Nông nghiệp và PTNN	
12	Công sở xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành.	4295/QĐ-UBND ngày 27/10/2015	6.986	6.958	2.528	2.500	4.458	4.458			4.458	UBND xã Thành Tâm	

ST	S6	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMĐT); giá trị quyết toán		Vốn đã bỏ từ đến 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020			Chú đầu tư	Ghi chú		
				Tổng số	ngân sách tỉnh	Tổng số	ngân sách tỉnh	Giải đoạn 2016 - 2020	Tổng số	TD: Vốn ngân sách tỉnh (1)			Tổng số	TD: Vốn ngân sách tỉnh (1)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
13		Công sở xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	6.736	6.736	4.850	1.886	1.886	1.000	1.000	886	UBND xã Cẩm Châu		
14		Công sở UBND xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương	8281/QĐ-UBND ngày 16/9/2016	2.329	1.735	1.270	465	465			465	UBND xã Quảng Thịnh		
15		Nâng cấp, cải tạo tuyến đường nối thành Hàng Đồng - Xuân Diêu, Minh Khai - Hà Văn Mao, thành phố Thanh Hóa	4647/QĐ-UBND ngày 11/11/2015	11.392	11.392	10.729	663	663			663	UBND thành phố Thanh Hóa		
16		Cải tạo, nâng cấp huyện đường Thành Thái, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa	3303/QĐ-UBND ngày 29/8/2016	11.492	11.492	8.980	2.512	2.512			2.512	UBND thành phố Thanh Hóa		
17		Đường Trần Hưng Đạo nối với QL1A, thị xã Bỉm Sơn	4244/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	26.980	26.980	22.000	4.980	4.980			4.980	UBND thị xã Bỉm Sơn		
18		Cầu Đền, xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	2670/QĐ-UBND ngày 19/7/2016	9.355	9.355	2.500	6.855	6.855	5.800	5.800	1.055	UBND huyện Hà Trung		
19		Cầu Mầm Km12+822 tỉnh lộ 525, huyện Nông Cống	5544/QĐ-UBND ngày 30/12/2015	19.162	19.162	15.600	3.562	3.562			3.562	Sở Giao thông Vận tải		
20		Chỉ phí chuẩn bị đầu tư dự án Đường cứu hộ cứu nạn ven biển từ xã Hải Châu đi xã Hải Hòa huyện Tĩnh Gia	3231/QĐ-UBND ngày 17/9/2013	3.141	3.141	1.200	1.941	1.941			1.941	Sở Giao thông Vận tải		
21		Bim Sơn qua Phố Cát đến Thạch Quàng, huyện Thạch Thành	3146/QĐ-UBND ngày 22/8/2016	3.870	3.870	900	2.970	2.970			2.970	Sở Giao thông Vận tải		
22		Tu bổ đề tả sông Hếp xã Yên Tân- Yên Giang, huyện Yên Định (2011)	4910/QĐ-UBND ngày 27/11/2015	7.027	6.718	4.150	2.568	2.568	1.300	1.300	1.268	UBND huyện Yên Định		
23		Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật chăn nuôi Thanh Hóa (GD I)	4106/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	72.492	52.492	35.085	37.407	22.492	14.915		22.492	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật chăn nuôi Thanh Hóa		
24		Khu hội nghị huyện Lang Chánh	3772/QĐ-UBND ngày 29/9/2015	27.605	27.605	9.956	17.649	17.649	15.016	15.016	2.633	UBND huyện Lang Chánh		
25		Trần liên hợp và đường hai đầu tràn sông Sào xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh	3527/QĐ-UBND ngày 21/10/2014; 4250/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	88.736	32.852	47.383	38.352	32.852	19.072	13.572	19.280	UBND huyện Lang Chánh		
26		Cải tạo, nâng cấp đường Lý Tự Trọng, thị xã Sầm Sơn giai đoạn 2 (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến đường Bà Triệu)	3737/QĐ-UBND ngày 27/9/2016	31.656	2.640	24.906	2.640	2.640			2.640	UBND TX Sầm Sơn		
27		Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Lang Chánh	2363- 2364/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 1998/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 (của UBND huyện Lang Chánh); 4247/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.818	6.948	2.470	5.348	4.314	3.934	2.900	1.414	Huyện ủy Lang Chánh		
28		Trung tâm nghiên cứu và sản xuất giống thủy sản Thanh Hóa (không bao gồm hàng mục thiết bị)	4223/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	76.506	11.989	64.517	11.989	11.989			11.989	Sở Nông nghiệp và PTNT		
29		Tu bổ, nâng cấp đề sông cầu Chày huyện Thọ Xuân	4479/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	38.849	38.849	29.020	9.829	9.829			9.829	UBND huyện Thọ Xuân		
30		Hệ thống công trình thủy lợi xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	2324/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	45.448	5.319	40.129	5.319	5.319			5.319	Chi cục phát triển nông thôn		
31		Hệ thống nước tưới kết hợp nước sinh hoạt bản Pôm Khương xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2216/QĐ-UBND ngày 25/11/2016	3.172	222	2.950	222	222			222	UBND huyện Mường Lát		
32		Cấp nước sinh hoạt bản Ôn xã Tam Chung, huyện Mường Lát	2217/QĐ-UBND ngày 25/11/2016	966	349	617	349	349			349	UBND huyện Mường Lát		
33		Đập suối Mạ xã Trung Lý, huyện Mường Lát	2073/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.369	321	1.048	321	321			321	UBND huyện Mường Lát		
34		Nhà lớp học + thiết bị dạy học mầm non bản Kéo Hưm, bản Tè, bản Chim, bản Lốc Hà, bản Phà Đền xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	2072/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.326	516	810	516	516			516	UBND huyện Mường Lát		



STT	Số	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc toàn được duyệt)	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020	Kế hoạch vốn năm 2017			Chủ đầu tư	Ghi chú											
													Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số			Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh						
																							Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14															
35	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tĩnh	7062/QĐ-UBND ngày	31/10/2016	2.760	1.000	1.760	1.364	396	Huyện ủy Tĩnh Gia	685	Huyện ủy Triệu Sơn	2.877	UBND huyện Ngọc Lặc	7.284	UBND huyện Như Thanh													
36	Xây dựng, nâng cấp trụ sở Trung tâm bồi dưỡng chính trị	3475/QĐ-UBND ngày	30/9/2016	4.050	3.650	2.650	1.400	715	8.000	8.000	8.000	2.877	UBND huyện Ngọc Lặc	7.284	UBND huyện Như Thanh													
37	Đầu tư xây dựng mới số hạng mục công trình Quảng trường văn hóa kết hợp hoạt động TDTT huyện Ngọc Lặc	3488/QĐ-UBND ngày	12/9/2016	24.636	17.877	7.000	10.877	8.000	8.000	8.000	2.877	UBND huyện Ngọc Lặc	7.284	UBND huyện Như Thanh														
38	Trung tâm hội nghị huyện Như Thanh	4225/QĐ-UBND ngày	28/10/2016	23.901	14.284	4.000	12.284	5.000	5.000	5.000	7.284	UBND huyện Như Thanh	7.284	UBND huyện Như Thanh														
39	Rà phá bom, mìn, vật nổ vùng lõi Thành Nhà Hồ huyện Tĩnh Lặc	920/QĐ-UBND ngày	02/4/2014	3.782	2.000	2.000	1.782				1.782	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.782	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch														
40	Kê chống sạt lở bờ và sông Bưởi huyện đường 523 đoạn Dốc Trầu - Thạch Quảng, xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	1499/QĐ-UBND ngày	05/7/2010	3.466	1.466	2.000	1.466	1.466	1.466	1.466	1.466	UBND huyện Thạch Thành	1.466	UBND huyện Thạch Thành														
41	Xây dựng các bể chứa nước trên Đảo Mè xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia	4515/QĐ-UBND ngày	17/12/2014	4.901	1.120	3.781	1.120				1.120	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.120	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh														
42	Nâng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Mường Lát	4245/QĐ-UBND ngày	31/10/2016	8.457	8.457		8.457	8.100	2.600	357	Huyện ủy Mường Lát	357	Huyện ủy Mường Lát	357	Huyện ủy Mường Lát													
43	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Thường Xuân	2388/QĐ-UBND ngày	28/10/2016	4.597	4.597		4.597	1.400	1.400	3.197	Huyện ủy Thường Xuân	3.197	Huyện ủy Thường Xuân	3.197	Huyện ủy Thường Xuân													
44	Cầu Yên Hoàng qua sông Mã nối huyện Yên Định và huyện Tĩnh Lặc	4684/QĐ-UBND ngày	13/11/2015	246.625	27.265	219.360	27.265	20.195	7.070	20.195	Sở Giao thông Vận tải	20.195	Sở Giao thông Vận tải	20.195	Sở Giao thông Vận tải													
b)	Dự án hoàn thành nhưng chưa có quyết toán được duyệt			1.584.767	1.365.818	725.040	578.479	357.581	379.997	239.997	65.950																	
1	Đường Trần Nhân Tông đoạn từ điểm cuối GDI đại lộ Nam sông Mã đến đường Nguyễn Du, thị xã Sầm Sơn	3998/QĐ-UBND ngày	12/10/2015	126.203	126.203		107.200	100.000	100.000	3.000	Sở Giao thông Vận tải	3.000	Sở Giao thông Vận tải	3.000	Sở Giao thông Vận tải													
2	Đầu tư nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Như Xuân	654/QĐ-UBND ngày	21/4/2014	7.944	7.944	4.800	1.950	967	967	580	Huyện ủy Như Xuân	580	Huyện ủy Như Xuân	580	Huyện ủy Như Xuân													
3	Trung tâm y tế huyện Tĩnh Gia	1280/QĐ-UBND ngày	28/4/2014	19.542	19.542	6.000	10.600	5.000	5.000	4.600	Sở Y tế	4.600	Sở Y tế	4.600	Sở Y tế													
4	Bảo tồn, tôn tạo Khu lăng mộ Triệt Vương, huyện Tĩnh Lặc	3693/QĐ-UBND ngày 09/11/2011, 4340/QĐ-UBND ngày 8/12/2014	1840/QĐ-UBND ngày	17.330	15.830	8.870	7.370	6.000	4.300	1.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch													
5	Nhà lưu xá thành niên, nhà ở cho các mẹ về hưu tại Làng trẻ em SOS Thanh Hóa	15/6/2012	1840/QĐ-UBND ngày	6.151	6.151		1.700			1.450	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.450	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.450	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội													
6	Nhà xưởng thực hành nghề kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính và thiết kế thời trang, Trường trung cấp nghề thiếu niên đặc biệt khó khăn Thanh Hóa	590/QĐ-UBND ngày 08/2/2013	601/QĐ-UBND ngày	11.001	3.001	6.000	3.001			2.400	Trường trung cấp nghề đặc biệt khó khăn Thanh Hóa	2.400	Trường trung cấp nghề đặc biệt khó khăn Thanh Hóa	2.400	Trường trung cấp nghề đặc biệt khó khăn Thanh Hóa													
7	Bảo tồn và phát triển làng văn hóa truyền thống Lương Ngạc, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	601/QĐ-UBND ngày 03/3/2009, 300/QĐ-UBND ngày 24/01/2014	3647/QĐ-UBND ngày	14.274	11.764	9.710	8.710	1.300	1.300	700	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	700	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	700	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch													
8	Phục hồi trận địa dôi C4 thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích LSVH Hàm Rồng	30/10/2014	3647/QĐ-UBND ngày	5.562	5.562	2.000	2.000	2.150	2.150	300	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	300	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	300	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch													
9	Trụ sở làm việc Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	3023/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	3692/QĐ-UBND ngày	15.857	15.857	2.500	11.000	9.400	9.400	780	Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	780	Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	780	Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng													
10	Trạm Thu y thành phố Thanh Hóa	3692/QĐ-UBND ngày	30/10/2014	6.009	6.009	1.000	4.100	3.500	3.500	300	Chi cục Thú y	300	Chi cục Thú y	300	Chi cục Thú y													
11	Công sở xã Hà Hải, huyện Hà Trung	3145/QĐ-UBND ngày	30/10/2014	4.900	3.926	2.500	830			640	UBND xã Hà Hải	640	UBND xã Hà Hải	640	UBND xã Hà Hải													
12	San lấp mặt bằng và xây dựng hệ thống đường giao thông ra, vào cảng hàng không Thọ Xuân	1018/QĐ-UBND ngày	15/4/2015	77.728	77.728	55.000	11.000			7.200	Sở Giao thông Vận tải	7.200	Sở Giao thông Vận tải	7.200	Sở Giao thông Vận tải													

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Vốn đã bỏ tới đến 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020		Kế hoạch 2016 - 2020		Chú đầu tư	Chỉ chủ		
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1)	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1)				
												Kế hoạch 2016 - 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
13	Dường ven sông Mã từ ngã ba Bông đến QL 1A, thuộc địa phận huyện Hậu Lộc.	4008/QĐ-UBND ngày 11/11/2009; 2286/QĐ-UBND ngày 23/7/2012	47.157	21.301	28.856	3.000	11.300	11.300	6.500	6.500	2.400	UBND huyện Hậu Lộc	
14	Đẻ và sông Âu xã Thuận Lộc, huyện Hậu Lộc (từ đập Bô Đầu đến làng Nhuệ Thuận Lộc) (2011).	1320/QĐ-UBND ngày 27/4/2011; 1909/QĐ-UBND ngày 26/5/2015	6.591	6.391	3.700	3.700	1.700	1.700	700	700	710	UBND huyện Hậu Lộc	
15	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc.	3776/QĐ-UBND ngày 22/10/2009; 1278/QĐ-UBND ngày 10/4/2015	14.951	7.951	7.000	5.700	5.700	4.210	4.210	750	UBND huyện Hậu Lộc		
16	Kiểm kê kênh cấp 1 và kênh nội đồng xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân.	4380/QĐ-UBND ngày 09/12/2013	14.707	8.069	3.492	3.400	3.400	2.560	2.560	400	UBND huyện Thường Xuân		
17	Nội thất Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh.	3443/QĐ-UBND ngày 16/10/2014	26.748	26.748	10.000	10.000	12.700	12.700		11.400	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch		
18	Cải tạo, nâng cấp đường Hồ Xuân hương, thị xã Sầm Sơn.	4422/QĐ-UBND ngày 11/12/2013; 4525/QĐ-UBND ngày 02/11/2015	455.655	455.655	162.250	162.250	95.000	190.000	60.000	5.000	UBND thị xã Sầm Sơn		
19	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị Sân bay Thọ Xuân.	2307/QĐ-UBND ngày 04/7/2013	289.758	289.758	147.459	147.459	14.000	14.000		13.500	Sở Giao thông Vận tải		
20	Trạm kiểm dịch động vật Độc Xảy, thị xã Bim Sơn.	3691/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	3.817	700	2.500	2.500	2.160	2.160		190	Chi cục Thú y		
21	Trạm Thú y huyện Mường Lát.	370/QĐ-UBND ngày 06/02/2009; 3690/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	4.590	4.590	600	3.300	3.300	2.850	2.850	220	Chi cục Thú y		
22	Trạm bảo vệ thực vật thành phố Thanh Hóa.	3648/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	4.917	4.917	900	3.300	3.300	2.800	2.800	230	Chi cục bảo vệ thực vật		
23	Cải tạo, nâng cấp công trình đường giao thông từ ngã ba thôn 8 xã Tân Ninh đến đền Âm Tiên, huyện Triệu Sơn.	1621/QĐ-UBND ngày 24/5/2011; 3302/QĐ-UBND ngày 20/9/2013; 2939/QĐ-UBND ngày 09/9/2014	99.293	99.293	75.516	9.000	9.000	7.800	7.800	1.200	UBND huyện Triệu Sơn		
24	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông vào Nhà máy Ferochrom Nam Việt thuộc địa phận xã Văn Sơn, huyện Triệu Sơn.	1401/QĐ-UBND ngày 27/4/2010; 3874/QĐ-UBND ngày 10/11/2014	44.968	40.869	26.644	9.300	9.300	5.100	5.100	2.000	UBND huyện Triệu Sơn		
25	Bảo tồn và phòng dựng Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh.	3367/QĐ-UBND ngày 22/9/2010; 391/QĐ-UBND ngày 28/1/2011; 4613/QĐ-UBND ngày 23/12/2014	259.114	96.942	156.072	51.923	35.000	25.000	30.000	5.000	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch		
c)	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2017		1.737.381	1.081.906	605.831	304.160	644.140	576.808	254.940	187.608	255.575		
1	Năng cấp trường Cao đẳng Thể dục, Thể thao Thanh Hóa.	4287/QĐ-UBND ngày 29/12/2008; 697/QĐ-UBND ngày 16/3/2012; 544/QĐ-UBND ngày 26/2/2014	105.139	84.668	77.171	6.900	6.900	945	945	2.500	Trường Cao đẳng Thanh Hóa		
2	Hoàn chỉnh nội thất, đồ thờ, đền thờ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sỹ Hàm Rồng.	2417/QĐ-UBND ngày 01/8/2014; 3102/QĐ-UBND ngày 18/8/2015	63.051	51.545	7.455	5.000	46.000	25.949	20.051	12.000	Sở Xây dựng		
3	Trung tâm y tế huyện Nga Sơn.	3687/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	19.603	19.053	3.550	3.000	12.600	12.600	6.000	6.000	5.300	UBND huyện Nga Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Như Xuân.	3058/QĐ-UBND ngày 19/9/2011; 3807/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	43.198	24.839	10.175	26.500	18.016	11.484	3.000	13.000	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Xuân		
5	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Thạch Thành.	1700/QĐ-UBND ngày 8/6/2009; 874/QĐ-UBND ngày 30/3/2012	94.166	27.901	51.692	28.300	13.367	14.933		4.000	Bệnh viện Đa khoa huyện Thạch Thành; UBND huyện Thạch Thành		

STT	Số	Đanh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMĐT); giá trị quyết toán	Vốn đã bỏ từ đến 31/12/2015	Giải đoạn 2016 -2020				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020	Chú đầu tư	Chi chủ				
						Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1)	Tổng số							
													Vốn năm 2016 đã được giao kế hoạch	Tổng số	TB: Vốn ngân sách tỉnh (1)	TB: Vốn ngân sách tỉnh (1)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
6	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc.	2084/QĐ-UBND ngày14/7/2008; 221/QĐ-UBND ngày 16/7/2014; 374/QĐ-UBND ngày 02/2/2015	27.265	6.899	20.366		2.800	2.800			2.000	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc				
7	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước.	2085/QĐ-UBND ngày 14/7/2008; 2970/QĐ-UBND ngày 11/9/2014; 1614/QĐ-UBND ngày 5/5/2015	29.668	8.153	20.628	100	4.590	3.603	987		2.000	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước				
8	Doanh trại Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.	3735/QĐ-BTL ngày 22/9/2014	193.487	96.893	71.000	28.500	54.000	54.000	20.000		20.000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				
9	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa Nghệ Vết xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc.	2750/QĐ-UBND ngày 08/8/2013; 4496/QĐ-UBND ngày 18/12/2013; 1966/QĐ-UBND ngày 25/6/2014	37.072	27.592	9.480		23.500	23.500	8.000		12.000	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch				
10	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Lang Chánh.	2342/QĐ-UBND ngày 31/7/2008; 3831/QĐ-UBND ngày 01/10/2015	43.807	19.149	21.831	50	15.400	12.523	5.877		9.523	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh				
11	Dự án CH1-01.	678/QĐ-UBND ngày 25/2/2013	36.263	36.263	23.200	23.200	12.000	12.000	6.000		6.000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				
12	Đường cơ động trong căn cứ hậu phương của tỉnh.	45/QĐ-UBND ngày 07/01/2009; 2652/QĐ-UBND ngày 02/8/2010; 648/QĐ-UBND ngày 22/2/2013	68.151	40.779	40.779	17.300	17.300	17.300	10.300		7.000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				
13	Tòa nhà báo Thanh Hóa và Trung tâm báo chí TP. Thanh Hóa.	3519/QĐ-UBND ngày 26/10/2012	76.414	76.414	35.000	35.000	30.000	30.000	15.000		7.300	Báo Thanh Hóa				
14	Xây dựng mới nhà 3 tầng; cải tạo nhà đối xe thành nhà công vụ và một số công trình phụ trợ của Văn phòng Đoàn DBQH, HĐND và UBND tỉnh.	3624/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 1750/QĐ-UBND ngày 23/5/2016	17.923	17.923	3.000	3.000	12.200	12.200	6.000		4.400	Văn phòng UBND tỉnh				
15	Khu hội nghị huyện Thường Xuân.	3640/QĐ-UBND ngày 17/10/2013	27.055	23.905	8.650	5.500	14.800	14.800	3.000		9.400	UBND huyện Thường Xuân				
16	Khu hội nghị huyện Mường Lát.	4493/QĐ-UBND ngày 16/12/2013; 3576/QĐ-UBND ngày 18/9/2015	35.234	35.234	2.500	2.500	27.500	27.500	10.000		14.000	UBND huyện Mường Lát				
17	Trung tâm hội nghị huyện Quan Sơn.	3623/QĐ-UBND ngày 12/10/2010; 3554/QĐ-UBND ngày 17/9/2015	18.560	18.310	2.000	2.000	13.500	13.500	5.900		5.800	UBND huyện Quan Sơn				
18	Trung tâm Hội nghị - Nhà văn hóa thị xã Bỉm Sơn.	3477/QĐ-UBND ngày 17/10/2014	57.551	20.986	2.000	2.000	16.000	16.000	6.615		7.100	UBND thị xã Bỉm Sơn				
19	Trạm bảo vệ thực vật huyện Mường Lát.	3696/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	4.804	4.804	900	900	3.100	3.100	1.900		800	Sở Nông nghiệp và PTNN				
20	Công xã xã Tân Thành, huyện Thường Xuân.	2551/QĐ-UBND ngày 24/7/2013	8.425	8.425	5.360	5.360	1.800	1.800			950	UBND xã Tân Thành				
21	Công xã xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa.	3501/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	10.721	5.722	3.000	3.000	1.800	1.800			1.200	UBND xã Thiệu Vũ				
22	Công xã xã Thiệu Văn, huyện Thiệu Hóa.	4634/QĐ-UBND ngày 26/12/2013	7.704	5.979	3.000	3.000	2.100	2.100			1.500	UBND xã Thiệu Văn				
23	Đường Dương Đình Nghệ kéo dài, thành phố Thanh Hóa.	1700/QĐ-UBND ngày 20/05/2010; 4139/QĐ-UBND ngày 26/12/2013	158.883	70.671	57.867	34.000	26.000	26.000	11.200		7.800	UBND thành phố Thanh Hóa				
24	Đường giao thông tỉnh lộ 7 đến đường gom Khu công nghiệp Bỉm Sơn.	Số 4622/QĐ-UBND ngày 25/12/2009	96.386	27.535	53.867	3.100	20.300	20.300	8.000		7.000	UBND thị xã Bỉm Sơn				
25	Đường Ba Triệu, thị xã Sầm Sơn (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Vành Dại).	Số 2515/QĐ-UBND ngày 19/7/2013	54.492	11.736	27.000		11.700	11.700			5.000	UBND TX. Sầm Sơn				

ST	Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBT); giá trị quyết toán		Vốn đã bố trí đến 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020		Chú đầu tư	Ghi chú			
				Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Giai đoạn 2016 -2020	Vốn năm 2016 đã được giao kế hoạch			TD: Vốn ngân sách tỉnh (1)	TD: Vốn ngân sách tỉnh (1)	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	26	Tuyến đường chỉnh và đường xuong cá thị trấn Quan Hoà	1383/QĐ-UBND ngày 21/5/2008; 2783/QĐ-UBND ngày 30/7/2015	26.507	24.873	8.500	8.500	12.600	9.100	9.100	2.300	UBND huyện Quan Hoà		
	27	Xây dựng công trình cấp nước sạch cho các xã Đông Quang, Đông Phú, Đông Nam, huyện Đông Sơn	3622/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	28.338	18.252	4.500	4.500	11.000	4.500	4.500	4.700	UBND huyện Đông Sơn		
	28	Đình cảnh, đình cư cho đồng bào dân tộc thiểu số Bản Píng	575/QĐ-UBND ngày 28/2/2011	34.611	10.835	17.360	9.200	9.200	4.500	4.500	4.700	UBND huyện Quan Sơn		
	29	Đường giao thông xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành.	2099/QĐ-UBND ngày 07/7/2009; 3320/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	71.751	62.526	11.000	11.000	42.000	11.000	11.000	23.000	UBND huyện Thạch Thành		
	30	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Lĩnh - Quảng Trường - Quảng Vong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	1133/QĐ-UBND ngày 08/4/2011; 689/QĐ-UBND ngày 27/02/2015	45.039	26.664	3.000	3.000	19.600	9.600	10.000	6.500	UBND huyện Quảng Xương		
	31	Đầu tư nâng cao năng lực kiểm định, kiểm nghiệm của Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thanh Hóa	5402/QĐ UBND ngày 23/12/2015	29.743	29.743			25.200	15.200	20.000	2.500	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng Thanh Hóa		
	32	Công sở và Hội trường văn hóa đa năng xã Ba Đình, huyện Nga Sơn	4468/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	13.417	7.500	6.400	6.400	2.000	2.000	2.000	3.500	UBND xã Ba Đình, huyện Nga Sơn		
	33	Công sở xã Tĩnh Hải, huyện Tĩnh Gia	4488/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	7.466	7.466	6.400	6.400	2.000	2.000	2.000	3.600	UBND xã Tĩnh Hải, huyện Tĩnh Gia		
	34	Trường tiểu học nội trú xã Tam Trung, huyện Mường Lát (GD I)	548/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	10.758	9.500	8.100	8.100	3.000	3.000	3.000	5.100	UBND huyện Mường Lát		
	35	Xây dựng huyện đường Tiên Sơn - Hạc Oa (doạn từ nút giao đường vào đồng Tiên Sơn đến đường Hạc Oa) Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa	4432/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	10.413	10.413	8.800	8.800	3.600	3.600	3.600	4.200	Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng		
	36	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền thờ Hoàng quốc công Đào Duy Từ.	4418/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	43.597	14.000	11.900	11.900	1.000	1.000	1.000	9.500	UBND huyện Tĩnh Gia		
	37	Trung tâm dịch vụ du lịch hỗ trợ phát huy giá trị cụm di tích xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.	1608/QĐ-UBND ngày 12/5/2016	45.947	38.000	32.300	32.300	4.700	4.700	4.700	8.000	UBND huyện Vĩnh Lộc		
	38	Nâng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Quan Hóa	4429/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.384	4.384	3.700	3.700	1.550	1.550	1.550	1.700	Huyện ủy Quan Hóa		
	39	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Quan Sơn	236/QĐ-UBND ngày 25/02/2016	6.190	5.000	4.250	4.250	1.500	1.500	1.500	2.200	Huyện ủy Quan Sơn		
	40	Trung tâm bồi dưỡng chính trị TX. Sầm Sơn	3555/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	11.478	7.000	6.000	6.000	2.000	2.000	2.000	3.200	Thị ủy Sầm Sơn		
	41	Trụ sở làm việc Khó khăn xã huyện Tĩnh Gia	4430/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	12.720	7.000	6.000	6.000	2.298	2.298	2.298	3.302	UBND huyện Tĩnh Gia		
	d)	Dự án hoàn thành sau năm 2017	3.988.755	729.709	427.309	2.091.188	1.916.426	1.616.768	430.145	8.000	17.432	Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa		
	1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa.	3041/QĐ-UBND ngày 27/8/2010	125.830	125.830	25.009	82.000	82.000	3.000	3.000	8.000	Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa		
	2	Đầu tư xây dựng Khoa quốc tế - Bệnh viện Đa khoa tỉnh.	4839/QĐ-UBND ngày 31/12/2014; 3160/QĐ-UBND ngày 20/8/2016	74.774	60.000	35.000	35.000	40.000	20.000	17.568	17.432	Bệnh viện Đa khoa tỉnh		
	3	Tuyến đường bộ ven biển (doạn nối đường 513 với đường ven biển tỉnh Nghệ An) thuộc KKT Nghi Sơn.	27/QĐ-BQLKKTNS ngày 03/03/2011; 192/QĐ-BQLKKTNS ngày 28/6/2013	324.300	212.459	111.841	60.000	40.000	20.000	9.000	9.000	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp		
	4	Cải dịch sông - KKT Nghi Sơn	418/QĐ-BQLKKTNS ngày 31/12/2013	107.719	107.719	20.000	50.000	50.000	50.000	5.000	5.000	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp		
	5	Hệ thống giao thông xã Mường Chan, huyện Mường Lát.	4158/QĐ-UBND ngày 18/10/2015	114.590	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000		7.000	UBND huyện Mường Lát		
	6	Đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc nội QL 45 huyện Vĩnh Lộc.	4272/QĐ-UBND ngày 02/12/2009; 2252/QĐ-UBND ngày 28/6/2016	149.778	149.778	12.000	115.300	96.800	18.500		25.000	UBND huyện Vĩnh Lộc		

ST	Số	Chú đầu tư	Chi chủ	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn đã bỏ từ đến 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020				Chú đầu tư	Chi chủ
								Giải đoạn 2016 -2020	Vốn năm 2016 đã được giao kế hoạch	Tổng số	TB: Vốn ngân sách tỉnh (1)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Đường giao thông từ bản Cà Nọi, xã Pù Nhi đi bản Châm xã Nhì Sơn.	264/QĐ-UBND ngày 30/10/2010; 568/QĐ-UBND ngày 03/3/2014	102.546	46.957	55.589	71.970	31.000	31.000	10.000	10.000	12.000	UBND huyện Mường Lát	
8	Đường giao thông cầu Ké - Thò Xuân, huyện Thò Xuân.	43/QĐ-UBND ngày 07/01/2009; 2292/QĐ-UBND ngày 22/6/2015	232.893	91.284	71.970	77.500	71.255	16.245	10.000	10.000	18.000	UBND huyện Thò Xuân	
9	Nhà làm việc trung tâm Cảnh sát PCCC tỉnh Thanh Hóa.	252/QĐ-H41-H45 ngày 30/10/2015	129.922	19.500	20.000	16.500	16.500				4.000	Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Thanh Hóa	
10	Đầu tư xây dựng hợp khối Trung tâm dịch vụ kỹ thuật - Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng và Trung tâm thông tin ứng dụng - Chuyên giao khoa học và công nghệ.	2908/QĐ-UBND ngày 16/8/2013; 4302/QĐ-UBND ngày 02/11/2016	61.707	58.384	11.000	38.000	38.000	9.000	9.000	9.000	16.000	Sở Khoa học và Công nghệ	
11	Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa.	3808/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	135.877	89.813	28.000	10.000	66.300	60.300	6.000		9.000	UBND huyện Hoàng Hóa	
12	Hà tầng kỹ thuật Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt của TP. Thanh Hóa và các vùng phụ cận (Giải đoạn I).	3992/QĐ-UBND ngày 08/11/2010; 1900/QĐ-UBND ngày 19/6/2014	133.155	133.155	81.900	31.200	31.200				10.000	Công ty TNHH một thành viên môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa (nay là Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị)	
13	Trung tâm Truyền hình - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hóa	1195/QĐ-UBND ngày 18/4/2011; 4140/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	495.310	495.310	279.400	279.400	141.600	111.600	45.000	15.000	20.000	Sở Xây dựng	
14	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Du, thị xã Sầm Sơn.	4321/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	159.894	151.276		128.500	105.983	24.517	30.000	30.000	15.000	UBND thị xã Sầm Sơn	
15	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL1A với QL 10 (đoạn từ Đại Lộc đến Liên Lộc), huyện Hậu Lộc.	4323/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	145.966	140.298		119.200	119.200		30.000	30.000	15.000	UBND huyện Hậu Lộc	
16	Đường giao thông từ QL1A vào nhà máy xi măng Long Sơn và KCN phía Đông thị xã Bỉm Sơn	4339/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	181.086	172.050		146.200	146.200		30.000	30.000	15.000	UBND thị xã Bỉm Sơn	
17	Nâng cấp, cải tạo đường từ tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi tỉnh lộ 517 (xã Đông Lợi), huyện Triệu Sơn.	4322/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	79.960	77.639		66.000	66.000		13.000	13.000	20.000	UBND huyện Triệu Sơn	
18	Nâng cấp, cải tạo đường Mỹ Tân - Cao Ngạc - Văn An, huyện Ngọc Lặc nối tiếp với xã Giao Thiện, huyện Lang Chanh.	4225/QĐ-UBND ngày 21/10/2015; 2020/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	119.976	117.476		104.000	104.000		21.000	21.000	19.000	UBND huyện Ngọc Lặc	
19	Đường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (kết nối QL45, 47).	4398/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	153.021	134.831		114.600	114.600		16.000	16.000	15.000	UBND huyện Đông Sơn	
20	Cầu qua sông Hoàng, xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương	4201/QĐ-UBND ngày 21/10/2015	53.031	52.548		45.000	45.000		16.000	16.000	12.000	UBND huyện Quảng Xương	
21	Cầu cùng từ thị trấn Mường Lát đi bản Póm Khuông, xã Xương	4437/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	30.364	30.364		26.000	26.000		10.500	10.500	8.000	UBND huyện Mường Lát	
22	Đường giao thông từ xã Luân Thành, huyện Xuân di xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn.	4400/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	44.983	44.983		39.088	39.088		15.700	15.700	9.088	UBND huyện Thường Xuân	
23	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Sơn Lư - Tam Lư, huyện Quan Sơn.	4366/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	41.988	41.988		36.000	36.000		14.500	14.500	8.000	UBND huyện Quan Sơn	
24	Nâng cấp, cải tạo huyện đường giao thông từ tỉnh lộ 530 đi đến thóc Mía Hào và bản Nàng Cát xã Trì Nang, huyện Lang Chanh.	4424/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	37.952	37.271		32.000	32.000		12.000	12.000	8.000	UBND huyện Lang Chanh	
25	Đường giao thông từ xã Lăng Niếm đi Khu du lịch Thác Hưon, xã Cổ Lăng, huyện Bá Thước.	4414/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	35.000	22.500		19.100	6.600	12.500			5.000	UBND huyện Bá Thước	
26	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cầm Phong, huyện Cẩm Thủy.	4401/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	35.995	23.495		20.000	7.500	12.500			7.500	UBND huyện Cẩm Thủy	
27	Đường từ xã Xuân Phú huyện Quan Hóa đi xã Trung Xuân huyện Quan Sơn.	4425/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	46.999	30.499		26.000	9.500	16.500			7.000	UBND huyện Quan Hóa	



Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Vốn đã bố trí đến 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020				Kế hoạch vốn năm 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Giai đoạn 2016 -2020		Vốn năm 2016 đã được giao kế hoạch				
							Tổng số	TD: Vốn ngân sách tỉnh (1)	Tổng số	TD: Vốn ngân sách tỉnh (1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	Cải tạo, nâng cấp đường liên huyện từ xã Yên Lâm, huyện Yên Định đi các xã Cao Thịnh, Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc.	4399/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	32.990	32.990			28.000	28.000	11.500	11.500	7.000	UBND huyện Yên Định	
29	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động trong của các cơ quan Đảng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020.	4458/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	47.772	47.772			40.600	40.600	17.000	17.000	17.000	Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa	
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 217 đi xã Vĩnh Minh và Di tích Quốc gia danh lam thắng cảnh núi Kim Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc.	4426/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	44.992	44.992			38.000	38.000	4.000	4.000	15.000	UBND huyện Vĩnh Lộc	
31	Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoàng, đoạn từ xã Dân Lý đến xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn.	2901/QĐ-UBND ngày 03/8/2016	53.972	53.972			46.000	46.000	1.000	1.000	20.000	UBND huyện Triệu Sơn	
32	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL45 đi xã Định Tăng, huyện Yên Định.	3171/QĐ-UBND ngày 23/8/2016	79.490	79.490			67.500	67.500	5.000	5.000	12.000	UBND huyện Yên Định	
33	Nâng cấp trạm bơm tiêu Quang Hoa, xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân.	4359/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	84.981	82.881			70.000	70.000	13.000	13.000	15.125	UBND huyện Thọ Xuân	
34	Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phủ từ, trung bày, quán lý, dịch vụ và cảnh quan di tích lịch sử Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.	4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	289.942	100.000			85.000	85.000	20.000	20.000	20.000	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
-	Trong đó: Dự án khu dân cư, tái định cư xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, phục vụ GPMB dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phủ từ, trung bày, quán lý, dịch vụ và cảnh quan di tích lịch sử Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.	2654/QĐ-UBND ngày 18/7/2016							4.600	4.600	15.000	UBND huyện Vĩnh Lộc	
e)	Dự án chuyển sang thực hiện từ nguồn sự nghiệp giáo dục giai đoạn 2017- 2020		389.230	389.230	172.352	172.352	40.000	40.000	40.000	40.000			
1	Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa.	3267/QĐ-UBND ngày 19/9/2013; 3118/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	202.637	202.637	74.809	74.809	20.000	20.000	20.000	20.000		Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa; Trường Đại học Y Hà Nội	Bổ trí từ nguồn sự nghiệp giáo dục trong dự toán ngân sách tỉnh giai đoạn 2017 - 2020 để thực hiện.
2	Trường Cao đẳng Văn hoá - Nghệ Thuật Thanh Hoá.	3219/QĐ- UBND ngày 21/9/2009; 307/QĐ-UBND ngày 25/1/2011; 3311/QĐ-UBND ngày 08/10/2012	186.593	186.593	97.543	97.543	20.000	20.000	20.000	20.000		Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Bổ trí từ nguồn sự nghiệp giáo dục trong dự toán ngân sách tỉnh giai đoạn 2017 - 2020 để thực hiện.
f)	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2017		5.806.638	1.821.313			1.517.910	1.494.661	23.999	750	198.000		
1	Đường vành đai Đông Tây TP. Thanh Hoá, đoạn qua thị trấn Rừng Thông đến quốc lộ 1A.	2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016	1.283.327	300.000			320.319	300.000	20.319		10.000	Sở Giao thông Vận tải	
2	Đường ven biển, đoạn từ Đại lộ Nam sông Mã (thị xã Sầm Sơn) đến cầu ghép (huyện Quảng Xương).		1.480.000	100.000			52.930	50.000	2930		20.000	Sở Giao thông Vận tải	
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh quốc lộ 45 vào Cụm Công nghiệp phía tây thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định.	4184/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	199.998	60.000			60.000	60.000			8.000	UBND huyện Yên Định	
4	Tuyến đường từ QL 1A đi Cảng Nghi Sơn - KKT Nghi Sơn (đoạn từ QL 1A đến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn).		1.487.000	200.000			100.000	100.000			5.000	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp	
5	Nâng cấp mở rộng đường giao thông nối tỉnh lộ 526 với quốc lộ 10 huyện Hậu Lộc.		23.000	21.000			17.800	17.800			8.000	UBND huyện Hậu Lộc	
6	Di dân tái định cư lòng hồ Yên Mỹ từ cao trình (+18,50) m đến cao trình (+20,36) m.		293.000	100.000			85.000	85.000			12.000	Sở Nông nghiệp và PTNT	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống nước thải, nước mưa phía Tây đường Hồ Xuân Hương.		153.000	153.000			130.000	130.000			12.000	UBND thị xã Sầm Sơn	
8	Nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Ngâu, xã Xuân Sơn, huyện Thọ Xuân.		50.000	50.000			43.000	43.000			10.000	UBND huyện Thọ Xuân	
9	Cải tạo, nâng cấp hồ Bai Cái, xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành.		80.000	80.000			68.000	68.000	150	150	10.000	UBND huyện Thạch Thành	

* Ghi chú: (1) Chỉ tính nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí

ST	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMĐT); giá trị quyết toán		Vốn đã bỏ trị đến 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020		Chủ đầu tư	Chỉ chủ				
			Tổng số	Tổng số		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
10	Cải tạo, nâng cấp đường Đồng Cổ (đoạn từ đường Hàm Long đến Thiên Viên Trúc Lâm Hàm Kông).		11.813	11.813			10.000				5.000	Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	
11	Xây dựng Khoa nói A và Trung tâm huyết học - truyền máu Bệnh viện đa khoa tỉnh.		124.400	124.400			105.000				16.000	Bệnh viện đa khoa tỉnh	
12	Đầu tư xây dựng công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa.		40.000	40.000			34.000	100	100		12.000	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
13	Trung tu tôn tạo Khu di tích lịch sử cách mạng Yên Trường xã Thọ Lập huyện Thọ Xuân		35.000	35.000			30.000	50	50		5.000	UBND huyện Thọ Xuân	
14	Tu bổ tôn tạo cụm di tích lịch sử cách mạng Hàm Hà xã Đông Tiến huyện Đông Sơn.		18.000	18.000			15.300	50	50		4.000	UBND huyện Đông Sơn	
15	Sửa chữa, cải tạo xây dựng phòng họp trực tuyến và một số hạng mục thuộc trụ sở cơ quan Tỉnh ủy.		15.000	15.000			12.700				5.000	Văn phòng Tỉnh ủy	
16	Cải tạo trụ sở liên cơ quan Hội cựu chiến binh - Tỉnh đoàn - Hội nông dân tỉnh Thanh Hóa và đầu tư mua sắm trang thiết bị làm việc cơ quan Hội cựu chiến binh tỉnh		15.000	15.000			12.700				5.000	Hội cựu chiến binh tỉnh Thanh Hóa	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Gia Miêu xã Hà Long, huyện Hà Trung.		14.900	14.900			12.600				5.000	UBND huyện Hà Trung	
18	Xây dựng hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp các cơ quan đảng tỉnh Thanh Hóa trên mạng Internet.		13.000	13.000			11.000				5.000	Văn phòng Tỉnh ủy	
19	Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương		173.500	173.500			147.000	200	200		12.000	UBND huyện Quảng Xương	
20	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 515 Ba Chẽ - Thiệu Toàn - Thanh Phúc.		120.000	120.000			100.000				12.000	Sở Giao thông Vận tải	
21	Đường giao thông Cẩm Bình - Cẩm Liên - Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy.		164.700	164.700			140.000	200	200		12.000	UBND huyện Cẩm Thủy	
22	Vườn hoa và tượng nữ anh hùng liệt sỹ Nguyễn Thị Lợi, TX. Sơn Sơn.		12.000	12.000			10.561				5.000	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
23	Dự án chỉnh bị đầu tư										10.000	Giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết bảo cáo Thường trực UBND tỉnh xem xét, trước khi có quyết định giao vốn chi tiết cho các đơn vị để triển khai thực hiện.	